XU HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI CƠ CHẾ CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PHẠM THỊ MAI TRANG*

Trên cơ sở làm rõ dịch vụ môi trường rừng là loại "hàng hóa đặc biệt", bài viết xác định chi trả dịch vụ môi trường rừng là quan hệ kinh tế đặc thù với các đặc trưng và nguyên tắc cụ thể. Trong bối cảnh Việt Nam đang trong tiến trình phát triển nền kinh tế tuần hoàn gắn với mục tiêu Net zero vào năm 2050 và yêu cầu chuyển đổi số, đặc biệt với việc chính thức thiết lập khung pháp lý cho thị trường tín chỉ các-bon rừng, dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong hệ thống dịch vụ môi trường rừng. Bài viết phân tích và làm rõ xu hướng chuyển đổi tất yếu của chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam hiện nay, từ đó, đề xuất yêu cầu hoàn thiện pháp luật về vấn đề này trên thực tiễn.

Từ khóa: *Dịch vụ môi trường rừng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; tín chỉ các-bon rừng.*

By clarifying that forest environmental services constitute a type of "special commodity," this article identifies payments for forest environmental services as a distinctive economic relationship with specific characteristics and principles. As Viet Nam advances toward developing a circular economy in conjunction with its goal of achieving net-zero emissions by 2050 and the requirements of digital transformation, particularly with the formal establishment of a legal framework for the forest carbon credit market, forest carbon sequestration and storage services are increasingly affirming their central role within the system of forest environmental services. This article analyzes and clarifies the inevitable trends in transforming payment mechanisms for forest environmental services in Viet Nam today, providing a basis for improving the relevant legal framework in practice.

Keywords: *Forest environmental services; payments for forest environmental services; forest carbon sequestration and storage services; forest carbon credits.*

NGÀY NHẬN: 29/9/2026 NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 30/10/2026 NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 18/11/2026

Email: maitrang136@hlu.edu.vn

DOI: https://doi.org/10.59394/qlnn.372.2026.1704

1. Đặt vấn đề

Chi trả dịch vụ môi trường rừng là một loại công cụ kinh tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng được quy định trong hệ thống pháp luật môi trường Việt Nam từ năm 2010. Tuy nhiên, bối cảnh hiện nay đã và đang đặt ra những yêu cầu mới trong xây dựng và hoàn thiện pháp luật về vấn đề này. Bài viết phân tích một số

* *ThS, Trường Đại học Luật Hà Nội*

vấn đề lý luận về chi trả dịch vụ môi trường rừng, từ đó, làm rõ những yêu cầu trong hoàn thiện pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam hiện nay.

2. Khái niệm chi trả dịch vụ môi trường rừng

Môi trường rừng là hệ thống các yếu tố tự nhiên trong không gian rừng, có mối quan hệ tương tác và phụ thuộc lẫn nhau, tạo nên tính đa dạng sinh học, giúp duy trì sự ổn định, khả năng tự điều chỉnh và các chức năng sinh thái của hệ sinh thái rừng; đồng thời, luôn vận động, biến đổi và dễ bị tổn thương trước các tác động từ tự nhiên và con người. Dựa trên các chức năng sinh thái đó, tài nguyên rừng có thể cung cấp những hàng hóa và dịch vụ lâm nghiệp mang lại lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp cho con người với gần 100 loại hình dịch vụ khác nhau (Aznar-Sánchez , 2018). Từ đó, dịch vụ môi trường rừng là các dịch vụ mà môi trường rừng có thể cung ứng để đáp ứng nhu cầu sử dụng của các chủ thể nhất định. Tuy nhiên, không phải mọi chức năng sinh thái của rừng đều là dịch vụ môi trường rừng. Tại Việt Nam, Điều 61 *Luật Lâm nghiệp* năm 2017 đã quy định cụ thể về các loại dịch vụ môi trường rừng (Quốc hội, 2017).

Chi trả dịch vụ môi trường rừng là một quan hệ kinh tế đặc thù giữa bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ khi chủ thể sử dụng có nghĩa vụ thanh toán một khoản tài chính tương ứng với các lợi ích sinh thái mà họ được thụ hưởng từ môi trường rừng cho chủ thể cung ứng dịch vụ. Trong quan hệ kinh tế được xác lập, đối tượng chi trả là các loại dịch vụ môi trường rừng được xem xét như một loại hàng hóa đặc biệt bởi tính chất vô hình khi tham gia vào các quan hệ kinh tế trên thị trường, liên quan tới lợi ích công cộng và gắn liền với nhu cầu khai thác, sử dụng, thụ hưởng của cộng đồng.

Bên cạnh đó, nhiều yếu tố liên quan tới môi trường rừng không có chủ sở hữu xác định hoặc quyền đối với môi trường rừng không được xác lập và bảo vệ đầy đủ dẫn đến tình trạng môi trường rừng bị sử dụng như một "đầu vào miễn phí" trong quá trình sản xuất và tiêu dùng khi lợi ích vẫn được khai thác nhưng chi phí bảo vệ và duy trì lại không được phân bổ hợp lý. Do đó, theo nguyên tắc người được hưởng lợi phải trả tiền, việc thừa nhận dịch vụ môi trường rừng là một loại hàng hóa không đồng nghĩa với việc thương mại hóa toàn bộ môi trường rừng, mà nhấn mạnh môi trường rừng là yếu tố có giá trị kinh tế đặc thù, cần được xem xét trong quá trình ra quyết định về việc thực hiện các hoạt động phát triển.

3. Bản chất của chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thứ nhất, chi trả dịch vụ môi trường rừng là công cụ kinh tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng.

Theo lý thuyết về kinh tế học môi trường, hoạt động phát triển kinh tế có thể làm phát sinh ngoại ứng, tác động tới phúc lợi của các chủ thể khác mà không được phản ánh vào chi phí hoặc lợi ích của chủ thể thực hiện hoạt động đó (Hoàng Xuân Cơ, 2005). Trên cơ sở lý thuyết về thuế (Arthur, 2002), khi phần chênh lệch giữa chi phí xã hội và chi phí tư nhân không được nội hóa, nguồn lực trong nền kinh tế sẽ bị phân bổ sai lệch. Công cụ kinh tế trong bảo vệ môi trường ra đời nhằm khắc phục sai lệch đó bằng cách lượng giá thành tiền các tác động môi trường của hoạt động kinh tế và đưa vào hạch toán chi phí, giá thành (Panayotou, 1998). Với ngoại ứng tiêu cực, việc nội hóa buộc chủ thể gây tác động phải gánh chịu chi phí tương ứng; trong khi với ngoại ứng tích cực, trường hợp một chủ thể tạo ra lợi ích cho xã hội mà không được hưởng lợi tương xứng, việc nội hóa đòi hỏi bên hưởng lợi phải chi trả chi phí cho bên tạo ra lợi ích.

Chi trả dịch vụ môi trường rừng là một công cụ kinh tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng. Chủ rừng, thông qua hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, tạo ra các giá trị sinh thái mà các chủ thể sử dụng dịch vụ môi trường rừng được hưởng lợi trực tiếp nhưng không phải trả chi phí tương xứng. Chi trả dịch vụ môi trường rừng khắc phục sai lệch này bằng cách buộc bên sử dụng dịch vụ hạch toán chi phí vào giá thành sản xuất, từ đó, tạo động lực khai thác, sử dụng dịch vụ hiệu quả, cải tiến sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường; đồng thời tạo nguồn tài chính bền vững và bảo đảm sinh kế cho chủ thể cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Thứ hai, chủ thể được chi trả dịch vụ môi trường rừng là chủ thể không trực tiếp tạo lập, sản xuất ra giá trị của dịch vụ môi trường rừng.

Các giá trị sinh thái của dịch vụ môi trường rừng được tạo lập và "sản xuất" bởi các chức năng sinh thái vốn có của hệ sinh thái rừng. Trên cơ sở nguyên tắc người hưởng lợi trả tiền, chủ thể hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng có nghĩa vụ chi trả cho những chủ thể có vai trò bảo đảm sự tồn tại và ổn định của các dịch vụ này với mức chi trả phù hợp với lợi ích mà mình được thụ hưởng. Bởi vậy, thay vì chỉ hướng tới lợi ích trước mắt từ khai thác lâm sản, chủ rừng được khuyến khích duy trì diện tích, nâng cao chất lượng rừng và bảo tồn cấu trúc hệ sinh thái để bảo đảm khả năng cung cấp ổn định các dịch vụ môi trường rừng, qua đó, ổn định và gia tăng bền vững nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

Thứ ba, đối tượng của chi trả dịch vụ môi trường rừng là các giá trị, chức năng sinh thái mang tính phi vật chất của môi trường rừng.

Khác với các loại hàng hóa hữu hình lưu thông trên thị trường, đối tượng của chi trả dịch vụ môi trường rừng là các chức năng sinh thái phi vật chất và khó lượng hóa trực tiếp bằng các đơn vị đo lường thông thường. Do đó, pháp luật phải xây dựng phương pháp, tiêu chí kỹ thuật để quy đổi các giá trị sinh thái thành đại lượng có thể xác định, làm cơ sở cho việc định giá và thực hiện chi trả; đồng thời, thiết lập cơ chế giám sát, xác nhận thay vì kiểm định chất lượng như đối với hàng hóa hữu hình. Việc lượng hóa này không chỉ có ý nghĩa kỹ thuật mà còn thể hiện sự ghi nhận về mặt pháp lý, chính sách đối với vai trò của rừng trong phát triển bền vững, làm tiền đề cho việc phân bổ lợi ích công bằng giữa các nhóm chủ thể tham gia quan hệ chi trả dịch vụ môi trường rừng, tránh tình trạng "hưởng lợi miễn phí" và "cá nhân hóa lợi ích, xã hội hóa chi phí".

Thứ tư, chi trả dịch vụ môi trường rừng không phải là quan hệ mua bán tài sản giữa các bên chủ thể.

Bản chất của mối quan hệ mua bán tài sản chính là một dạng hợp đồng dân sự, trong đó các bên thỏa thuận về việc chuyển giao quyền sở hữu đối với một tài sản từ bên bán sang bên mua và bên mua có nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền tương ứng với giá trị của tài sản đó. Chi trả dịch vụ môi trường rừng về bản chất cũng là quan hệ phát sinh giữa bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng liên quan tới hàng hóa là dịch vụ môi trường rừng nhưng không mang bản chất quan hệ mua bán tài sản dân sự thông thường.

4. Nguyên tắc chi trả dịch vụ môi trường rừng

Một là, bảo đảm trách nhiệm chi trả của người được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng. Trên cơ sở lý thuyết người được hưởng lợi phải trả tiền, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng hoặc nhận được lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng có trách nhiệm chi trả khoản chi phí tương ứng với giá trị dịch vụ được thụ hưởng và hướng tới mục tiêu duy trì, bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng. Nguyên tắc này có ý nghĩa nội hóa một phần giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái rừng vào hoạt động kinh tế của chủ thể sử dụng dịch vụ; đồng thời, tạo nguồn lực tài chính để hỗ trợ các chủ thể cung ứng dịch vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Hai là, chi trả dịch vụ môi trường rừng phải gắn với mục tiêu bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng. Với bản chất là công cụ kinh tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng không chỉ nhằm chuyển giao lợi ích tài chính từ chủ thể sử dụng sang chủ thể cung ứng mà phải hướng đến mục tiêu duy trì, bảo vệ và nâng cao các điều kiện sinh thái tạo ra dịch vụ. Vì vậy, khoản chi trả cần được gắn với kết quả quản lý, bảo vệ, phát triển và phục hồi rừng, cũng như khả năng duy trì các chức năng sinh thái của hệ sinh thái rừng, từ đó, từng bước chuyển từ cơ chế chi trả chủ yếu dựa trên đầu vào sang cơ chế chi trả dựa trên kết quả hoặc hiệu quả cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Ba là, bảo đảm công bằng, minh bạch, hiệu quả giữa lợi ích, nghĩa vụ và mức chi trả. Xuất phát từ tính đa tầng chủ thể trong quan hệ chi trả dịch vụ môi trường rừng, từ đó, đặt ra yêu cầu về việc phân bổ lợi ích, nghĩa vụ và mức chi trả phải phản ánh các yếu tố: đặc điểm và khả năng cung ứng dịch vụ của bên cung ứng (điều kiện tự nhiên, chất lượng rừng, vị trí địa lý), mức độ đóng góp thực tế vào công

tác bảo vệ, phát triển rừng, mức độ hưởng lợi và phụ thuộc của bên sử dụng dịch vụ. Nguyên tắc này không yêu cầu áp dụng mức chi trả đồng nhất cho mọi chủ thể, hạn chế tình trạng bình quân hóa mức chi trả, tạo động lực nâng cao chất lượng và hiệu quả bảo vệ rừng bền vững.

Bốn là, bảo đảm hài hòa giữa sự can thiệp của Nhà nước và cơ chế vận hành kinh tế thị trường trong chi trả dịch vụ môi trường rừng. Do tính chất công - tư kết hợp trong quan hệ về chi trả dịch vụ môi trường rừng, việc xây dựng và tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng cần bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa yêu cầu quản lý, điều tiết nhằm bảo vệ lợi ích công cộng với việc tôn trọng các quy luật vận hành của thị trường và quyền tự chủ, thỏa thuận của các chủ thể. Sự kết hợp này vừa bảo đảm tính thống nhất, ổn định của cơ chế chi trả, vừa tạo khả năng thích ứng linh hoạt đối với sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đặc điểm của từng loại dịch vụ môi trường rừng và nhu cầu của các chủ thể có liên quan.

5. Mối quan hệ giữa chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao dịch tín chỉ các-bon rừng

Hiện nay, vấn đề chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng được quy định cụ thể tại Nghị định 180/2026/NĐ-CP ngày 21/05/2026 của Chính phủ (Chính phủ, 2026). Vì vậy, chi trả dịch vụ môi trường rừng và giao dịch tín chỉ các-bon có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại, cụ thể:

Thứ nhất, chi trả dịch vụ môi trường rừng tác động tích cực đến giao dịch tín chỉ các-bon rừng thông qua việc tạo nguồn lực tài chính và động lực kinh tế cho các chủ thể thực hiện hoạt động bảo vệ và phát triển rừng bền vững. Việc duy trì diện tích, nâng cao chất lượng và trữ lượng rừng góp phần bảo đảm hoặc gia tăng khả năng hấp thụ, lưu giữ các-bon, qua đó, tạo nền tảng sinh thái cho việc xác định lượng giảm phát thải hoặc lượng các-bon hấp thụ có thể được lượng hóa thành tín chỉ các-bon rừng. Bên cạnh đó, nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng có thể hỗ trợ hoạt động điều tra, theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê, đo lường và thu thập dữ liệu về hiện trạng rừng. Đây là những điều kiện cần thiết để xây dựng đường cơ sở, xác định tính bổ sung, thực hiện đo lường, báo cáo và thẩm tra kết quả giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính theo yêu cầu của các chương trình và tiêu chuẩn các-bon, phục vụ cho hoạt động của thị trường giao dịch các-bon.

Tuy nhiên, tác động của chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với giao dịch tín chỉ các-bon rừng chủ yếu mang tính gián tiếp và tạo điều kiện. Vì vậy, tín chỉ các-bon chỉ được hình thành khi kết quả giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính đáp ứng các yêu cầu về phương pháp, đường cơ sở, tính bổ sung, đo lường, báo cáo, thẩm tra và được cơ quan hoặc tổ chức có thẩm quyền xác nhận.

Thứ hai, giao dịch tín chỉ các-bon rừng tác động đối với hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng thể hiện ở cả tác động tích cực và tiêu cực. Hoạt động giao dịch tín chỉ các-bon tạo ra nguồn thu bổ sung từ giá trị hấp thụ, lưu giữ các-bon hoặc kết quả giảm phát thải khí nhà kính do rừng mang lại. Việc hình thành thị trường và giá trị giao dịch đối với tín chỉ các-bon rừng góp phần nâng cao giá trị kinh tế của rừng, mở rộng cơ hội tạo thu nhập cho chủ rừng và các chủ thể trực tiếp tham gia bảo vệ rừng. Bên cạnh đó, các yêu cầu về đo lường, báo cáo, thẩm tra và quản lý tín chỉ các-bon rừng có thể thúc đẩy việc hoàn thiện hệ thống dữ liệu, cơ chế giám sát và đánh giá kết quả trong lĩnh vực chi trả dịch vụ môi trường rừng; tạo cơ sở kỹ thuật để chuyển từ phương thức chi trả dựa trên diện tích hoặc đầu vào sang phương thức chi trả dựa trên kết quả và hiệu quả cung ứng dịch vụ.

Tuy nhiên, giao dịch tín chỉ các-bon rừng cũng có thể tạo ra những thách thức đối với hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng. Việc tập trung quá mức vào giá trị hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng có thể dẫn đến xu hướng ưu tiên các hoạt động hoặc khu vực rừng có khả năng tạo tín chỉ các-bon rừng cao, trong khi xem nhẹ hoặc bỏ qua các giá trị sinh thái khác của rừng, như: bảo tồn đa dạng sinh học, điều tiết nguồn nước, bảo vệ cảnh quan...

6. Các tác động đến cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng

Một là, bối cảnh phát triển kinh tế tuần

hoàn đặt ra yêu cầu lượng hóa đầy đủ giá trị của các loại hình dịch vụ môi trường rừng vào giá thành chi trả.

Kinh tế tuần hoàn xét về bản chất lý luận là mô hình kinh tế được xây dựng nhằm khắc phục khiếm khuyết cố hữu của mô hình kinh tế tuyến tính truyền thống, trong đó tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái thường được coi là "đầu vào miễn phí" hoặc bị định giá thấp hơn giá trị thực (Nguyễn Tiến Đạt, 2022). Một trong những trụ cột lý luận của kinh tế tuần hoàn là yêu cầu nội hóa đầy đủ giá trị của vốn tự nhiên vào các chu trình sản xuất tiêu dùng, tức là giá trị của tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái từ một "chi phí ẩn" mà xã hội hoặc thế hệ tương lai phải gánh chịu trở thành một "chi phí hiện" được phản ánh trực tiếp trong giá thành sản phẩm, dịch vụ của chủ thể sử dụng. Đây chính là nền tảng gắn kết kinh tế tuần hoàn và chi trả dịch vụ môi trường rừng vốn cũng vận hành trên nguyên lý nội hóa chi phí môi trường và nguyên tắc người hưởng lợi trả tiền.

Xét về bản chất, kinh tế tuần hoàn không dừng lại ở yêu cầu nội hóa một phần giá trị tài nguyên, mà đòi hỏi việc định giá phải phản ánh được toàn bộ vòng đời giá trị của hệ sinh thái, bao gồm cả giá trị sử dụng trực tiếp, giá trị sử dụng gián tiếp và giá trị phi sử dụng. Do đó, yêu cầu đặt ra đối với chi trả dịch vụ môi trường rừng là phải từng bước chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa trên danh mục dịch vụ được xác định trước sang cơ chế có khả năng nhận diện và bổ sung linh hoạt các giá trị mới của hệ sinh thái rừng dựa trên các tiêu chí khoa học, kinh tế và pháp lý rõ ràng.

Hai là, bối cảnh ứng phó biến đổi khí hậu và thực hiện mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 đòi hỏi chi trả dịch vụ môi trường rừng phải chuyển từ cơ chế chi trả dựa trên hoạt động bảo vệ rừng sang cơ chế chi trả dựa trên kết quả giảm phát thải và hấp thụ các-bon. Theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2022 và định hướng tiếp tục được duy trì trong Dự thảo NDC 3.0 giai đoạn 2026 - 2035, lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất được xác định có vai trò quan trọng trong mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính quốc gia. Điều này cho thấy, vai trò của rừng đang mở rộng không chỉ bảo vệ tài nguyên, duy trì giá trị sinh thái mà còn đóng góp trực tiếp vào cam kết khí hậu quốc gia.

Ba là, hệ thống tài chính cho bảo vệ và phát triển rừng đang chuyển từ mô hình huy động chủ yếu dựa trên nghĩa vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng sang mô hình đa nguồn lực, đặt ra yêu cầu phân định rõ ràng vị trí của chi trả dịch vụ môi trường rừng trong tổng thể các cơ chế tài chính rừng.

Theo mô hình truyền thống, nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng hình thành chủ yếu từ nghĩa vụ đóng góp của bên sử dụng dịch vụ, được chi trả trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên, nguồn lực này mới tập trung vào một số lĩnh vực dịch vụ môi trường rừng nhất định, chưa đủ đáp ứng yêu cầu bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng. Trong khi đó, thị trường các-bon, các cơ chế tài chính khí hậu quốc tế (ERPA, REDD+) và tín chỉ các-bon rừng đang hình thành nguồn lực mới, có căn cứ pháp lý, điều kiện tiếp cận và phương thức quản lý riêng biệt, không thể thay thế và không đồng nhất về bản chất pháp lý với chi trả dịch vụ môi trường rừng. Do cùng phục vụ mục tiêu bảo vệ, phát triển rừng bền vững và thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, các cơ chế này cùng đặt dưới sự quản lý của cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường và các thiết chế trung gian do Nhà nước thành lập. Điều này khiến chi trả dịch vụ môi trường rừng trở thành một trong nhiều dòng tài chính cần được quản lý đồng thời nhưng tách bạch với các nguồn tài chính khác.

Yêu cầu đặt ra là cần phân định rành mạch giữa căn cứ hình thành nguồn thu, đối tượng, điều kiện thụ hưởng và phương thức quản lý các nguồn tài chính trong lĩnh vực bảo vệ rừng, đặc biệt là giữa chi trả dịch vụ môi trường rừng và tín chỉ các-bon rừng nhằm tránh tình trạng cùng một kết quả bảo vệ rừng hoặc giảm phát thải bị ghi nhận, định giá và chi trả trùng lặp qua nhiều cơ chế. Rủi ro này xảy ra khi tín chỉ các-bon rừng đã được sử dụng cho kết quả giảm phát

thải trong nước (Chính phủ, 2026) nhưng lại được chấp thuận để chuyển nhượng ra thị trường quốc tế, tuy nhiên sẽ tiềm ẩn nguy cơ vi phạm nguyên tắc điều chỉnh tương ứng theo Điều 6.2 Thỏa thuận Paris, từ đó, ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín và nghĩa vụ quốc tế của quốc gia.

7. Yêu cầu chuyển đổi chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam

Thứ nhất, yêu cầu về việc xây dựng đồng bộ, thống nhất hệ thống cơ sở dữ liệu về diễn biến, tình trạng rừng và bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, qua đó, hình thành hạ tầng dữ liệu chung, có khả năng liên thông với các cơ chế tài chính khác đang tồn tại song song trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng, đặc biệt là cơ chế giảm phát thải, tín chỉ các-bon rừng. Chỉ khi mọi thông tin về một đơn vị diện tích rừng được ghi nhận thống nhất trên một nền tảng dữ liệu duy nhất, cơ quan quản lý nhà nước mới có cơ sở để đối chiếu, so sánh, bảo đảm rằng, một giá trị dịch vụ môi trường rừng không bị ghi nhận và chi trả trùng lặp bởi nhiều cơ chế tài chính khác nhau.

Thứ hai, yêu cầu về việc ứng dụng công nghệ xác minh, giám sát từ xa trong chi trả dịch vụ môi trường rừng. Xét về lý luận, đây chính là yêu cầu về bảo đảm công bằng, khách quan, minh bạch trong chi trả dịch vụ môi trường rừng khi chuyển từ một cơ chế xác nhận mang tính chủ quan, phụ thuộc vào nhận định của cá nhân, cơ quan xác minh sang cơ chế xác minh và giám sát mang tính khách quan, dựa trên dữ liệu quan trắc chính xác, khoa học, có thể đo lường, tái lặp và kiểm chứng độc lập.

Thứ ba, yêu cầu về số hóa quá trình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng khi chuyển từ phương thức thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt sang các hình thức chi trả điện tử, kết hợp ứng dụng phần mềm trong quản lý, theo dõi tiền chi trả nhằm bảo đảm tính minh bạch và giảm chi phí giao dịch. Tuy nhiên, quá trình số hóa các công cụ kỹ thuật, hạ tầng thực hiện chi trả có thể được triển khai một cách nhanh chóng và dễ dàng hơn so với quá trình số hóa về việc cải cách quy trình phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải đảm bảo được sự tương thích giữa yếu tố hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất với vấn đề về thể chế, chính sách chuyển đổi số trong chi trả dịch vụ môi trường rừng.

8. Kết luận

Là một chế định pháp lý ra đời từ sớm trong hệ thống pháp luật lâm nghiệp, mô hình chi trả dịch vụ môi trường rừng đã thể hiện vai trò của nó với bản chất là một loại công cụ kinh tế trong lĩnh vực bảo vệ rừng; đồng thời, đã và đang bộc lộ những hạn chế, thách thức trong bối cảnh hiện nay. Sự thay đổi của bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội là những yêu cầu tất yếu khách quan của lịch sử, từ đó, đặt ra yêu cầu chuyển đổi cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng cho phù hợp, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững trong giai đoạn hiện nay❐

Tài liệu tham khảo:

Aznar-Sánchez JA, Belmonte-Ureña LJ, López-Serrano MJ và Velasco-Muñoz JF (2018). *Forest Ecosystem Services: An Analysis of Worldwide Research.* Forests 9 (8), .

Arthur Cecil Pigou (2002). *The Economics of Welfare.* Routledge, NewYork, 2002. https://www.econlib.org/library/Enc/bios/Pigou.html

Chính phủ (2026). *Nghị định 180/2026/NĐ-CP ngày 21/05/2026 quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.*

Hoàng Phê (2001). *Từ điển tiếng Việt.* Nxb. Đà Nẵng, tr. 152.

Hoàng Xuân Cơ (2005). *Giáo trình Kinh tế môi trường.* Nxb Giáo dục.

Nguyễn Tiến Đạt (2022). *Mua bán quyền phát thải khí nhà kính: kinh nghiệm pháp lý quốc tế và thực tiễn xây dựng pháp luật Việt Nam.* Luận án tiến sỹ Luật học.

Thỏa thuận Paris năm 2015 về biến đổi khí hậu. https://unfccc.int/sites/default/files/resource/english_paris_agreement.pdf

Panayotou T (1998). *Instruments of change - Motivating and financing sustainable development.* Earthscan, London,

Quốc hội (2017). *Luật Lâm nghiệp* năm 2017.